

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
NĂM 2025

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

Hà Nội, tháng 03/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.745.572.633.289	1.632.735.035.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		249.105.808.226	344.169.609.583
1. Tiền	111	VI.1	149.105.808.226	274.169.609.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.160.000.000.000	1.010.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1.160.000.000.000	1.010.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.540.700.095	142.495.772.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	19.668.113.352	21.086.121.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	51.040.087.400	50.313.915.768
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	93.014.361.607	75.105.584.760
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-4.181.862.264	-4.009.848.789
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		113.532.097.500	90.873.219.711
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	114.131.872.829	91.819.733.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-599.775.329	-946.513.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.394.027.468	45.196.433.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	34.805.883.779	24.453.862.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.505.074.650	20.316.390.055
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		11.083.069.039	426.181.613
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.642.459.722.740	4.248.189.390.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		148.523.703.255	158.450.195.920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		148.523.703.255	158.450.195.920
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.127.130.263.641	2.854.669.076.836

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.108.398.976.206	2.831.899.113.137
- Nguyên giá	222		9.099.595.090.640	8.381.761.459.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5.991.196.114.434	-5.549.862.346.069
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	480.800.887	628.984.747
- Nguyên giá	225		1.185.470.909	1.185.470.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-704.670.022	-556.486.162
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.250.486.548	22.140.978.952
- Nguyên giá	228		44.996.563.368	44.395.646.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-26.746.076.820	-22.254.667.823
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	256.986.756.116	119.999.006.012
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		256.986.756.116	119.999.006.012
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	791.282.098.372	740.355.426.693
1. Đầu tư vào công ty con	251		548.914.000.000	548.914.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		213.588.312.020	191.926.312.020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-71.181.313.648	-100.445.985.327
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		318.536.901.356	374.715.684.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	318.536.901.356	374.715.684.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.388.032.356.029	5.880.924.425.871
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.396.199.449.945	2.238.240.965.416
I. Nợ ngắn hạn	310		616.406.174.748	568.057.286.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	168.413.035.911	149.848.640.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14a	8.288.155.417	2.506.908.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	30.912.042.722	33.991.262.411
4. Phải trả người lao động	314		88.424.490.520	112.911.382.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	11.270.641.298	2.588.148.949
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	38.727.273	38.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	61.966.417.756	54.173.229.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.19	206.138.303.852	184.340.001.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		40.954.359.999	27.658.986.080
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.779.793.275.197	1.670.183.678.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b	0	0

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19	1.595.413.275.197	1.505.603.678.450
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		184.380.000.000	164.580.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.991.832.906.084	3.642.683.460.455
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.991.832.906.084	3.642.683.460.455
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.21	3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		146.908.933.719	60.463.442.943
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149.718.509.731	149.718.509.731
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.626.439.775	20.501.507.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-77.015.874.958	1.380.359.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.642.314.733	19.121.148.324
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.388.032.356.029	5.880.924.425.871

0

0

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam



 (Ký, họ tên, đóng dấu)
 Đặng Ngọc Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TỔNG HỢP NĂM 2025**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.709.021.899.241	2.612.976.940.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.709.021.899.241	2.612.976.940.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.306.849.324.297	1.246.429.527.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.402.172.574.944	1.366.547.412.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	77.173.936.129	159.378.932.062
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	51.484.685.165	100.037.426.783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.485.206.188	100.037.426.783
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	976.641.751.924	861.287.437.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	153.146.283.376	220.204.850.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		298.073.790.608	344.396.629.704
11. Thu nhập khác	31	VII.6	7.252.266.061	13.758.704.283
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.100.375.334	28.886.862.884
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.151.890.727	-15.128.158.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		301.225.681.335	329.268.471.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		61.957.772.723	101.307.035.558
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		239.267.908.612	227.961.435.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		301.225.681.335	329.268.471.103
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		502.173.240.444	440.730.964.923
- Các khoản dự phòng	03		-29.439.396.613	-964.595.224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.529.611.143	-82.959.391.933
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-102.958.612.081	-76.850.930.649
- Chi phí lãi vay	06		65.485.206.188	100.037.426.783
- Các khoản điều chỉnh khác	07		21.700.000.000	50.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		772.715.730.416	759.261.945.003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-613.992.696	10.230.336.362
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-22.312.139.380	2.288.872.694
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		83.888.354.421	-83.983.594.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45.826.761.474	-46.516.471.447
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-65.460.523.796	-99.362.809.886
- Thuế TNDN đã nộp	15		-65.498.912.906	-101.377.494.640
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		109.830.000	181.326.040
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-84.243.233.261	-70.739.835.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		664.411.874.272	369.982.274.146
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-624.346.319.080	-396.587.755.608
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.162.579.794	827.173.659
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.010.000.000.000	-630.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		860.000.000.000	945.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-21.662.000.000	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.917.369.225	87.446.636.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-732.928.370.061	6.686.054.069
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con

+ **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**

Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ **Công ty CP VIWACO:**

Địa chỉ: Tầng 1, nhà 17 T7, KĐT Trung Hoà Nhân Chính, phường Yên Hoà, TP Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23.7%

+ **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**

Địa chỉ: Số 1 phố Quốc Tử Giám, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, phường Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**

Địa chỉ: Thôn Tô, xã Liên Hồng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân.

+ **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**

+ **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**

+ **Ban quản lý dự án đầu tư CTCN**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025 năm dương lịch**)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCDKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi
chi tiết
các khoản

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ
 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	450.049.557	618.323.410
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.427.996.989	273.331.364.871
- Tiền đang chuyển	227.761.680	219.921.302
Cộng	149.105.808.226	274.169.609.583

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000	1.010.000.000.000	1.010.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000	1.010.000.000.000	1.010.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	548.914.000.000		0	548.914.000.000		0
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548.914.000.000 (*)			548.914.000.000 (*)		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	213.588.312.020		1.742.332.259	191.926.312.020		484.885.327
<i>Cty CP VIWACO</i>	19.655.312.020 (*)			19.655.312.020 (*)		
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2.000.000.000 (*)			2.000.000.000 (*)		
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59.340.000.000 (*)			59.340.000.000 (*)		
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	132.593.000.000 (*)		1.742.332.259	110.931.000.000 (*)		484.885.327
- Đầu tư vào đơn vị khác	99.961.100.000 (*)		69.438.981.389	99.961.100.000 (*)		99.961.100.000

* Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.668.113.352	21.086.121.100
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	9.305.809.800	8.806.665.000
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	6.220.926.075	5.627.531.910
<i>Phải thu NSNN tiền nước hỗ trợ dịch Covid 19</i>		0
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	4.141.377.477	6.651.924.190
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	9.341.373.936	8.806.665.000
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	9.305.809.800	8.806.665.000

Cty CP DTXD hạ tầng nước sạch HN	35.564.136	0
Cty CP VIWACO		

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025	01/01/2025
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.040.087.400	50.313.915.768
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	11.509.220.986	15.339.130.958
Công ty cổ phần VINASEEN 5	17.864.813.606	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Lâm	6.234.550.518	
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu		7.073.011.025
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cấp thoát nước		7.272.796.115
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	15.431.502.290	20.628.977.670
b) Trả trước người bán dài hạn		0
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	93.014.361.607	0	75.105.584.760	0
- phải thu về Cổ phần hóa;	0			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6.000.000.000		6.000.000.000	
- Phải thu lãi tiền gửi	27.278.986.303		12.756.958.911	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	843.216.560		525.883.771	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	38.224.153.767		27.681.188.343	
- Phải thu khác;	20.668.004.977		28.141.553.735	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HD	4.167.775.478		626.112.109	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả)	9.909.367.813		19.818.735.626	
+ Phải thu khác	6.590.861.686	0	7.696.706.000	0
b) Dài hạn	148.523.703.255		158.450.195.920	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	146.180.077.563		156.089.445.376	
UBND Quận Hoàng Mai	2.300.694.300		2.300.694.300	
- Khác	42.931.392		60.056.244	
Cộng	241.538.064.862	0	233.555.780.680	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường	21.944.444			
- Nguyên liệu, vật liệu	93.672.149.163	599.775.329	68.074.628.459	599.775.329
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	18.505.709.009		17.344.817.557	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.932.070.213		6.400.287.433	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	114.131.872.829	599.775.329	91.819.733.449	599.775.329

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
- Mua sắm		
- XDCB	256.986.756.116	119.999.006.012
+ Xây dựng hoàn thiện tuyến ống truyền dẫn DN600 trên đường	118.624.811.029	1.620.201.614
+ XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	111.600.841.926	6.318.934.873
+ Xây dựng hệ thống MLCN cho khu vực 16 xã còn lại huyện Thường Tín (GD 2A)	10.640.739.733	
+ XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất GD2	6.244.038.392	102.858.334
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực ô16B - Xí nghiệp Đồng Đa		33.709.449.488
+ XD MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín		71.978.854.311
+ Khác	9.876.325.036	6.268.707.392
- Sửa chữa		
Cộng	256.986.756.116	119.999.006.012

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2025			42.249.205.364	2.146.441.411	44.395.646.775
- Mua trong năm			600.916.593		600.916.593
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm 2025			42.850.121.957	2.146.441.411	44.996.563.368
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2025			20.108.226.412	2.146.441.411	22.254.667.823
- Khấu hao trong năm			4.491.408.997		4.491.408.997
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm 2025			24.599.635.409	2.146.441.411	26.746.076.820
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2025			22.140.978.952	0	22.140.978.952
Tại ngày năm 2025			18.250.486.548	0	18.250.486.548

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.300.161.305 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm 2025			1.185.470.909			1.185.470.909
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm 2025			1.185.470.909			1.185.470.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2025			556.486.162			556.486.162
- Khấu hao trong năm			148.183.860			148.183.860
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm 2025			704.670.022			704.670.022
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm 2025</i>			628.984.747			628.984.747
<i>Tại ngày cuối năm 2025</i>			480.800.887			480.800.887

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	34.805.883.779	24.453.862.050
- Chi phí đi vay trả trước	264.790.004	
- Các khoản khác	34.541.093.775	24.453.862.050
b) Dài hạn	318.536.901.356	374.715.684.559
- Chi phí thay ĐH định kỳ	123.661.836.249	162.808.735.946
- Chi phí SCL	164.604.584.598	181.323.318.576
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	30.270.480.509	30.583.630.037
- Các khoản khác	0	0
Cộng	353.342.785.135	399.169.546.609

13. Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	168.413.035.911	168.413.035.911	149.848.640.829	149.848.640.829
- Công ty cổ phần DNP HAWACO	0	0	6.523.459.200	6.523.459.200
- Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy Lợi HN	6.586.052.010	6.586.052.010	4.457.323.200	4.457.323.200
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng Minh	6.194.615.280	6.194.615.280	3.466.473.878	3.466.473.878
- Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	24.470.546.100	24.470.546.100	24.784.943.820	24.784.943.820
- Công ty Cổ Phần Đầu tư xây dựng Khôi Lâm	231.837.726	231.837.726	15.415.773.247	15.415.773.247
- Phải trả cho đối tượng khác	130.929.984.795	130.929.984.795	95.200.667.484	95.200.667.484
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0

Cộng	168.413.035.911	168.413.035.911	149.848.640.829	149.848.640.829
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	994.037.235	994.037.235	157.013.853	157.013.853
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		0		0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	994.037.235	994.037.235	157.013.853	157.013.853

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2025	01/01/2025
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.288.155.417	2.506.908.042
Cty CP ĐT và Thương mại Minh Giang	6.678.183.743	
Công ty CP bất động sản Vimedimex		1.024.125.280
Công ty Cổ phần kỹ thuật SIGMA		1.482.782.762
- Các khoản khác	1.609.971.674	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 02

16. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	11.270.641.298	2.588.148.949
- Trích trước lãi vay phải trả	2.194.033.329	2.169.350.937
- Chi phí trang phục		
- Chi phí trích trước công trình:	9.072.958.769	13.761.644.869
+ Công trình XD CB	8.805.535.916	95.665.006
+ Công trình sửa chữa nội bộ	267.422.853	323.133.006
- Các khoản trích trước khác	3.649.200	0
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	11.270.641.298	2.588.148.949

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	38.727.273	38.727.272
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	38.727.273	38.727.272
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	0	335.742.517
- Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp	17.021.699	
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21.600.000	21.600.000
- 8% Phí thoát nước để lại DN		
- Các khoản phải trả khác:	61.927.796.057	53.815.887.403
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	272.418.871	187.873.946
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	6.633.656.954	260.991.497
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	36.137.911.418	36.137.911.418
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	18.883.808.814	17.229.110.542

Cộng	61.966.417.756	54.173.229.920
b) Dài hạn - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn - Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại) + XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn - Các khoản phải trả phải nộp khác	0 0	0 0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025	01/01/2025
- UBND thành phố Hà Nội	3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
Cộng	3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.412.000.000.000	3.418.280.055.000
- Vốn góp tăng trong năm	244.579.022.859	
- Vốn góp giảm trong năm		6.280.055.000
- Vốn góp cuối năm	3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	123.625.593.879	225.905.428.670
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2025	01/01/2025
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

23. Chênh lệch tỷ giá	31/12/2025	01/01/2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
24. Nguồn kinh phí	31/12/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1.016.044.905	1.016.941.778
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	2.673.595.490.422	2.579.249.007.838
- Doanh thu hoạt động xây lắp	12.995.583.224	11.285.171.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	22.430.825.595	22.442.760.695
Cộng	2.709.021.899.241	2.612.976.940.167
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>151.883.526.616</i>	<i>144.037.573.051</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>34.960.372</i>	<i>41.142.084</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>	<i>2.106.205.328</i>	<i>2.106.205.328</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		0
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.285.196.535.823	1.224.648.826.801
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	10.239.066.410	9.571.834.248
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	11.413.722.064	12.208.866.948
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.306.849.324.297	1.246.429.527.997
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.506.002.616	57.072.019.329
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	19.933.394.000	19.347.520.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	734.539.513	82.959.391.933
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	77.173.936.129	159.378.932.062
5. Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền vay;	65.485.206.188	100.037.426.783
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	15.264.150.656	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-29.264.671.679	
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	51.484.685.165	100.037.426.783

6. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.182.819.794	13.731.336.880
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	5.755.200	4.129.827
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	6.063.691.067	23.237.576
Cộng	7.252.266.061	13.758.704.283

7. Chi phí khác	Năm 2025	Năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.928.276.008	491.245.360
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	
- Các khoản bị phạt;	95.016.721	28.172.512.316
- Các khoản khác.	77.082.605	223.105.208
Cộng	4.100.375.334	28.886.862.884

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	153.146.283.376	220.204.850.472
- Chi phí nhân công khối QLDN	60.173.218.362	59.530.210.855
- Các khoản chi phí QLDN khác.	92.973.065.014	160.674.639.617
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	976.641.751.924	861.287.437.273
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	156.935.311.044	102.651.761.384
- Chi phí nhân công khối BH	236.612.507.583	241.430.438.035
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	346.741.037.213	305.099.580.054
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	236.352.896.084	212.105.657.800
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	301.665.845.758	89.010.071.644
- Chi phí nhân công;	456.959.639.085	349.184.426.520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	502.173.240.444	448.082.109.980
- Dự phòng phải thu khó đòi	-174.314.934	-771.852.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	593.171.854.823	503.688.681.609
- Chi phí khác bằng tiền.	31.322.509.582	37.998.323.320
Cộng	1.885.118.774.758	1.427.191.760.624

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.437.772.723	100.347.035.558
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.520.000.000	960.000.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.957.772.723	101.307.035.558

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
---	--	--

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2025	Năm 2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

I/ Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt:	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền lương của Người quản lý DN:	5.090.456.020	4.744.178.880
2/ Số lượng lao động bình quân	2.053	1.914

3/ Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trước 31/12/2024 có điều chỉnh một số chỉ tiêu sau kỳ BCTC:

3.1/ Bảng cân đối kế toán: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2024

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	136	75.091.588.059	13.996.701	75.105.584.760
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	152	20.320.666.596	-4.276.541	20.316.390.055
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	313	33.981.542.251	9.720.160	33.991.262.411

3.2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hải

Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 2025	1782 015 517 105	966 167 389 501	5567 393 066 385	64 281 644 325	1 903 841 890	8 381 761 459 206
- Mua trong năm		33 404 461 225	2 716 376 731	3 987 520 885		40 108 358 841
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8 427 202 472	23 898 615 550	372 179 624 884			404 505 442 906
- Tăng khác	64 458 333 576	103 845 445 223	165 083 478 836			333 387 257 635
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản	-208 989 626 601	176 541 159 262	28 058 189 562	2 273 836 366	2 116 441 411	
- Thanh lý, nhượng bán	25 609 625 561	14 453 324 906	18 477 560 147	1 029 980 455	596 936 880	60 167 427 949
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm 2025	1620 301 800 991	1289 403 745 855	6116 953 176 251	69 513 021 121	3 423 346 421	9 099 595 090 639
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2025	1333 667 458 040	689 567 127 653	3474 480 892 747	50 338 527 690	1 808 339 939	5 549 862 346 069
- Khấu hao trong năm	74 035 342 842	99 101 129 458	320 003 979 579	4 393 195 708	88 805 559	497 622 453 146
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản	-157 746 219 261	131 876 117 801	25 215 777 007	-1 462 116 898	2 116 441 351	
- Thanh lý, nhượng bán	22 028 317 168	14 453 324 906	18 180 125 373	1 029 980 455	596 936 880	56 288 684 782
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm do giao vốn XNCĐVT						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm 2025	1227 928 264 453	906 091 050 006	3801 520 523 960	52 239 626 045	3 416 649 969	5991 196 114 433
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm 2025	448 348 059 065	276 600 261 848	2092 912 173 638	13 943 116 635	95 501 951	2 831 899 113 137
- Tại ngày cuối năm 2025	392 373 536 538	383 312 695 849	2315 432 652 291	17 273 395 076	6 696 452	3 108 398 976 206

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.789.891.311.871 đồng

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11.000.000	11.000.000		0
Thuế TNDN	0	2.164.779.766	62.055.364.624	65.498.912.906	1.278.768.516	0
Thuế TNCN	56.162.056	1.056.191.105	12.643.089.281	14.987.635.556	1.384.512.277	39.995.051
Thuế GTGT	369.708.025	492.161.568	2.043.727.075	6.381.848.178	4.799.919.687	584.252.127
Thuế xuất nhập khẩu		0				0
Thuế tài nguyên	0	4.698.642.800	55.328.909.600	55.508.252.000		4.519.300.400
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	0	18.030.010.960	212.348.046.299	212.391.052.622		17.987.004.637
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	0	168.129.768	120.508.395	166.556.648		122.081.515
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	2.266.239.612	8.669.374.688	8.773.879.140		2.161.735.160
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	922.562.337	8.220.275.896	7.831.660.896		1.311.177.337
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	311.532	0	8.012.992.141	11.632.549.168	3.619.868.559	
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	4.192.544.495	91.997.624	98.045.624		4.186.496.495
Cộng	426.181.613	33.991.262.411	369.545.285.623	383.281.392.738	11.083.069.039	30.912.042.722

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	184.125.297.805	184.125.297.805	209.059.966.103	187.261.663.396	205.923.600.512	205.923.600.512
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	222.574.736	222.574.736	222.574.736	222.574.736	222.574.736	222.574.736
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	428.448.550	428.448.550	428.448.550	428.448.550	428.448.550	428.448.550
Xây dựng đường VDDI Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	116.049.733	116.049.733	116.049.733	116.049.733	116.049.733	116.049.733
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Văn tri (BQL	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000
Xây dựng HTCN khu vực Cón Lại Huyện TTTrì	533.935.083	533.935.083	533.935.083	533.935.083	533.935.083	533.935.083
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	13.719.212.794	13.719.212.794	14.441.276.626	13.907.147.216	14.253.342.204	14.253.342.204
canh, đồng hội huyện Đông anh	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	3.824.000.000	3.824.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000
Hoàng Mai	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19A	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Hoàng Mai						
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016
Mai						
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000
Trung						
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1C Cầu Giấy	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1D Cầu Giấy	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô16B Đống Đa	-	-	2.199.733.112	2.199.733.112	2.199.733.112	2.199.733.112
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô2 Cầu Giấy	-	-	1.184.010.220	-	1.184.010.220	1.184.010.220
DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	1.296.000.000	1.296.000.000	1.357.929.863	1.357.929.863	1.296.000.000	1.296.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000
Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	-	-	5.447.000.000	419.000.000	5.028.000.000	5.028.000.000
Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín	-	-	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000
DMA1,DMA2 Ô19,2 Hoàng Mai	-	-	741.323.935	-	741.323.935	741.323.935
Cải tạo MLCN chống TTTT kv Ô25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000

giấy	1.720.000.000	1.720.000.000	1.290.000.000	1.720.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
Chạo MLCN chống TTTT kv DMA1.2- O3 Cầu giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000
Cạo MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	4.320.000.000	4.320.000.000	5.006.000.000	5.006.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000
giấy	552.000.000	552.000.000		552.000.000			-
Ba Đình	1.728.000.000	1.728.000.000	2.158.000.000	2.158.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	34.000.000.000	34.000.000.000	38.000.000.000	34.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	20.419.212.340	20.419.212.340	21.455.639.064	20.690.713.646	21.184.137.758	21.184.137.758	21.184.137.758
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213
XD TB tăng áp cho trạm tạm giam số 2 xã Hoà bình	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374
XD hạ tầng K1 khu IDC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB OIJA	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588
XD tuyến ống Trần Đăng Ninh kéo dài	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện Đanห์	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448
XDHI bx nguồn nước cho I BIA xã Đông Mỹ I I r i cs 3.500m3/nd (cũ)	1.632.000.000	1.632.000.000	360.180.612	1.632.000.000	360.180.612	360.180.612	360.180.612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921
a2/ Nợ thuế tài chính ngắn hạn	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340
Thuế xe ô tô PHC (PTGD)	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340
Tổng cộng	184.340.001.145	184.340.001.145	209.274.669.443	187.476.366.736	206.138.303.852	206.138.303.852	206.138.303.852

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1.505.335.299.315	1.505.335.299.315	329.308.162.781	239.283.862.694	1.595.359.599.402	1.595.359.599.402
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HMI cấp nước	516.761.882	516.761.882		51.748.061	465.013.821	465.013.821
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	2.953.869.918	2.953.869.918		222.574.736	2.731.295.182	2.731.295.182
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	6.426.728.250	6.426.728.250		428.448.550	5.998.279.700	5.998.279.700
XD đường VD1 Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa	1.276.547.063	1.276.547.063		116.049.733	1.160.497.330	1.160.497.330
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri (BQL	14.303.389.000	14.303.389.000		10.000.000.000	4.303.389.000	4.303.389.000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10,000m3/ngđ (mới)	4.218.000.000	4.218.000.000		2.664.000.000	1.554.000.000	1.554.000.000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTtri	8.302.836.148	8.302.836.148		533.935.083	7.768.901.065	7.768.901.065
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	108.445.889.039	108.445.889.039		5.707.678.371	102.738.210.668	102.738.210.668
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm	13.484.215.200	13.484.215.200		1.123.684.600	12.360.530.600	12.360.530.600
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	350.790.969.076	350.790.969.076	43.019.493.637	43.615.508.999	350.194.953.714	350.194.953.714
đường VD2 theo quy hoạch	-	-	71.082.189.532	-	71.082.189.532	71.082.189.532
canh, đồng hội huyện Đông anh	31.540.000.000	31.540.000.000		19.920.000.000	11.620.000.000	11.620.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	20.808.000.000	20.808.000.000		3.468.000.000	17.340.000.000	17.340.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	18.161.955.546	18.161.955.546		3.302.173.736	14.859.781.810	14.859.781.810
Ctaoj MLCN chống TTTT kv Ô16A Đống Đa	8.246.980.971	8.246.980.971		2.744.000.000	5.502.980.971	5.502.980.971
Ctaoj MLCN chống TTTT kv Ô16B Đống Đa	19.797.598.012	19.797.598.012	-	2.199.733.112	17.597.864.900	17.597.864.900
Hoàng Mai	12.402.000.000	12.402.000.000		1.908.000.000	10.494.000.000	10.494.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	39.753.932.929	39.753.932.929		5.000.000.000	34.753.932.929	34.753.932.929
Mai	20.775.554.619	20.775.554.619		3.499.593.016	17.275.961.603	17.275.961.603
Trung	12.666.501.487	12.666.501.487		2.232.000.000	10.434.501.487	10.434.501.487
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1B Cầu Giấy	-	-	16.585.300.639		16.585.300.639	16.585.300.639
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1C Cầu Giấy	21.996.000.000	21.996.000.000		2.808.000.000	19.188.000.000	19.188.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1D Cầu Giấy	27.272.973.771	27.272.973.771		3.519.093.396	23.753.880.375	23.753.880.375
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	31.500.000.000	31.500.000.000		6.300.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô2 Cầu Giấy	-	-	21.312.183.932		20.128.173.712	20.128.173.712
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 khu vực ĐM A/D/M/A/E cũ Ô1B Cầu Giấy	9.612.000.000	9.612.000.000		1.296.000.000	8.316.000.000	8.316.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	16.542.933.657	16.542.933.657		2.752.000.000	13.790.933.657	13.790.933.657
Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	33.524.503.501	33.524.503.501	37.029.894.378	5.447.000.000	65.107.397.879	65.107.397.879
XD MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín	45.384.974.240	45.384.974.240	91.986.491.091	9.600.000.000	127.771.465.331	127.771.465.331

Cải tạo mạng lưới cấp nước và chống TTTT DMA1, DMA2 O19.2 Hoàng Mai	-	10.104.848.568	741.323.935	9.363.524.633	9.363.524.633
Cao MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình giấy	6.615.000.000	6.615.000.000	2.268.000.000	4.347.000.000	4.347.000.000
Cao MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	1.290.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000	-	-
Cao MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy Ba Đình	4.303.000.000	4.303.000.000	3.972.000.000	331.000.000	331.000.000
MLCN Thạch Thất ĐĐ 2	13.143.041.022	13.143.041.022	4.320.000.000	8.823.041.022	8.823.041.022
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	9.936.914.710	9.936.914.710	1.728.000.000	8.208.914.710	8.208.914.710
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	-	33.461.277.530	-	33.461.277.530	33.461.277.530
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	29.215.769.440	29.215.769.440	2.247.366.880	26.968.402.560	26.968.402.560
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	354.943.765.465	354.943.765.465	38.000.000.000	316.943.765.465	316.943.765.465
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
XD TB tăng áp cho trạm tạm giam số 2 xã Hoà bình	30.628.817.422	30.628.817.422	24.763.233.145	10.592.067.750	10.592.067.750
XD hạ tầng K1 khu IDC xa Ngụ Hiệp phục vụ GRMIS O11A	3.296.945.212	3.296.945.212	3.296.945.213	-	-
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	3.036.493.563	3.036.493.563	404.280.374	2.632.213.189	2.632.213.189
XDHTCN khu vực ngoài để quận Hoàng mai	306.167.289	306.167.289	140.946.588	165.220.701	165.220.701
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	757.424.860	757.424.860	757.424.860	-	-
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện Đan Phượng	20.805.167.021	20.805.167.021	1.777.663.383	19.027.503.638	19.027.503.638
XDHI ĐX nguồn nước cho I B1/A xa Đông Mỹ TITI cs 3.500m3 (nd/cs)	16.658.163.614	16.658.163.614	1.469.664.722	15.188.498.892	15.188.498.892
Xây dựng Tổng CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	19.278.989.928	19.278.989.928	1.752.635.448	17.526.354.480	17.526.354.480
	360.180.612	360.180.612	360.180.612	-	-
	108.054.344.848	108.054.344.848	7.350.965.921	100.703.378.927	100.703.378.927
a2/ Nợ thuế tài chính dài hạn	268.379.135	483.082.475	214.703.340	53.675.795	53.675.795
Thuế xe ô tô PHC (PTGD)	268.379.135	483.082.475	214.703.340	53.675.795	53.675.795
Tổng cộng	1.505.603.678.450	1.505.603.678.450	329.308.162.781	1.595.413.275.197	1.595.413.275.197

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
Số dư đầu năm 2025	3 412 000 000 000	60 463 442 943			149 718 509 731			20 501 507 781
Tăng trong năm	244 579 022 859	86 445 490 776		47 745 977 110				239 267 908 612
- Tăng vốn trong năm	244 579 022 859	86 445 490 776		47 745 977 110				
- Lợi nhuận tăng trong năm								239 267 908 612
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								97 517 382 739
- Giảm khác				47 745 977 110				123 625 593 879
Số dư cuối năm 2025	3 656 579 022 859	146 908 933 719			149 718 509 731			38 626 439 775